

Số: 2155 /QĐ-ĐHYD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 8 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc ban hành chương trình đào tạo đại học**  
**Ngành Kỹ thuật Phục hình răng**

**HIỆU TRƯỞNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP. HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐT ngày 20/10/2020 của Hội đồng Trường Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐT ngày 20/10/2021 của Hội đồng Trường Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh một số nội dung tại Nghị quyết số 10/NQ-HĐT ngày 20/10/2020 của Hội đồng Trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về Chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;*

*Căn cứ Quyết định số 1288/QĐ-ĐHYD ngày 20/6/2022 của Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh về việc trình bày đề cương chương trình đào tạo đại học tại Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Biên bản họp ngày 09/8/2022 của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật phục hình răng;*

*Theo đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo đại học.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành chương trình đào tạo đại học hệ chính quy ngành Kỹ thuật phục hình răng (Kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Chương trình đào tạo được thực hiện từ năm học 2022-2023. Trong quá trình thực hiện, Khoa Răng Hàm Mặt có nhiệm vụ báo cáo, đề xuất các cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo để điều chỉnh cho phù hợp với thực tế nhu cầu chăm sóc sức khỏe.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Trưởng phòng Hành chính tổng hợp, Trưởng phòng Đào tạo đại học, Trưởng khoa Răng Hàm Mặt, các sinh viên và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 4;
- Lưu: VT, ĐTDH\_NLNT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG**  
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

(Đã ký)

**Nguyễn Hoàng Bắc**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**KỸ THUẬT PHỤC HÌNH RĂNG (DENTAL LABORATORY TECHNOLOGY)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2155 /QĐ-ĐHYD, ngày 30 / 8 /2022*

*của Hiệu trưởng Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh)*

Mã ngành: 7720502 - Trình độ đào tạo: Đại học

Số năm đào tạo: 4 năm – Loại hình đào tạo: Chính quy

**I. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

PLO	Nội dung	KT	KN	Mức TCTN
1	Vận dụng được các kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở, nha khoa cơ sở, kỹ thuật phục hình răng hàm mặt trong thực hiện những khí cụ chỉnh hình và phục hình răng hàm mặt.	X		
2	Vận dụng được các kiến thức nha khoa dựa trên chứng cứ trong thực hành chuyên môn kỹ thuật phục hình răng hàm mặt.	X		
3	Thực hiện được việc tổng hợp các thông tin lâm sàng và thiết lập kế hoạch thực hiện khí cụ chỉnh hình và phục hình răng hàm mặt chính xác và hợp lý.	X	X	
4	Thực hiện được các khí cụ chỉnh hình cơ bản và phục hình răng hàm mặt.		X	
5	Xác định được những vấn đề liên quan kỹ thuật phục hình răng hàm mặt và đề xuất các giải pháp thích hợp.	X	X	
6	Thực hiện được việc tổ chức, quản lý và duy trì môi trường làm việc của cử nhân kỹ thuật phục hình răng dựa trên nguyên tắc hoạt động chuyên nghiệp.		X	
7	Giao tiếp và phối hợp hiệu quả với đồng nghiệp và các đối tác liên quan trong thực hành chuyên môn kỹ thuật phục hình răng hàm mặt.		X	
8	Tuân thủ các quy định pháp lý, quy tắc an toàn lao động và chuẩn đạo đức nghề nghiệp trong thực hành kỹ thuật phục hình răng hàm mặt.			X
9	Thể hiện tính chuyên nghiệp, phát triển chuyên môn liên tục, theo kịp những thành tựu mới về công nghệ nha khoa.			X

**II. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra chương trình đào tạo theo Khung trình độ quốc gia bậc đại học**

PLO	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TCTN1	TCTN2	TCTN3	TCTN4
PLO1	X	X													
PLO2	X														
PLO3	X					X		X							
PLO4						X		X	X	X					
PLO5	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X					
PLO6							X		X	X					
PLO7								X		X	X				
PLO8													X		X
PLO9												X		X	X

<b>Kiến thức</b>	<b>Kỹ năng</b>	<b>Mức tự chủ và chịu trách nhiệm</b>
<p><b>KT1:</b> Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo</p> <p><b>KT2:</b> Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật</p> <p><b>KT3:</b> Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc</p> <p><b>KT4:</b> Kiến thức về lập kế hoạch tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể</p> <p><b>KT5:</b> Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.</p>	<p><b>KN1:</b> Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp</p> <p><b>KN2:</b> Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.</p> <p><b>KN3:</b> Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.</p> <p><b>KN4:</b> Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm</p> <p><b>KN5:</b> Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp</p> <p><b>KN6:</b> Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.</p>	<p><b>TCTN1:</b> Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm</p> <p><b>TCTN2:</b> Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định</p> <p><b>TCTN3:</b> Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân</p> <p><b>TCTN4:</b> Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả hoạt động.</p>

### III. Chương trình khung chương trình đào tạo đại học

#### 1. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

<b>TT</b>	<b>Khối lượng học tập</b>	<b>Số tín chỉ</b>
1	<p><b>Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu</b> (chưa kể các phần nội dung: Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiến thức đại cương bắt buộc</li> <li>- Kiến thức đại cương tự chọn</li> </ul>	28
2	<p><b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu</b>, trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiến thức cơ sở của ngành bắt buộc</li> <li>- Kiến thức cơ sở ngành tự chọn</li> <li>- Kiến thức ngành bắt buộc (kể cả kiến thức chuyên ngành)</li> <li>- Kiến thức ngành (tự chọn)</li> <li>- Thực tập nghề nghiệp và học phần tốt nghiệp (hoặc khoá luận)</li> </ul>	13 0 82 1 3
<b>Tổng cộng</b>		<b>127</b>

## 2. Cấu trúc chương trình chi tiết

### 2.1. Kiến thức giáo dục đại cương

#### 2.1.1. Kiến thức bắt buộc

Stt	Mã số học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
1	71001001	Triết học Mác - Lênin	3	2	1	
2	71001002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	1	1	
3	71001003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	1	1	
4	71001004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1	1	
5	71001005	Đảng Cộng Sản Việt Nam	2	1	1	
6	71001011	Giáo dục thể chất 1*	1*	0	1*	
7	71001012	Giáo dục thể chất 2*	1*	0	1*	
8	71001013	Giáo dục thể chất 3*	1*	0	1*	
9	71001014	Giáo dục quốc phòng - an ninh*	105 tiết*	7	0	
10	71001015	Thực hành Giáo dục quốc phòng - an ninh*	60 tiết*	0	2	
11	71001210	Xác suất thống kê y học	2	2	0	
12	71001211	Vật lý trong nha khoa	1	1	0	
13	71001212	Hoá học trong nha khoa	1	1	0	
14	71001213	Sinh học và di truyền	2	2	0	
15	71001214	Thực hành sinh học và di truyền	1	0	1	
16	71001215	Tin học đại cương	1	1	0	
17	71001216	Thực hành tin học đại cương	1	0	1	
18	71001217	Tiếng Anh 1	2	2	0	
19	71001218	Tiếng Anh 2	2	2	0	
20	21031001	Mỹ thuật tạo hình trong nha khoa	2	0	2	
21	21031002	Tổ chức quản lý và chính sách y tế	1	1	0	
22	21031003	Y đức	1	1	0	
		<b>Tổng cộng</b> (chưa kể GDQP-AN & GDTC)	<b>28</b>	<b>19</b>	<b>9</b>	

## 2.1.2. Kiến thức tự chọn

TT	MSHP	Tên môn học/ học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
1						
2						
...						

## 2.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

## 2.2.1. Kiến thức cơ sở ngành

## 2.2.1.1. Kiến thức bắt buộc

Stt	Mã số học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
23	21032001	Giải phẫu đầu cổ (lý thuyết)	1	1	0	
24	21032002	Giải phẫu đầu cổ (thực hành)	1	0	1	
25	21032003	Giải phẫu răng (lý thuyết)	2	2	0	
26	21032004	Giải phẫu răng (thực hành)	3	0	3	
27	21032005	Cẩn khớp học (lý thuyết)	1	1	0	
28	21032006	Cẩn khớp học (thực hành)	1	0	1	
29	21032007	Sinh học miệng	1	1	0	
30	21032008	Mô phôi răng miệng	1	1	0	
31	21032009	Vật liệu nha khoa	2	2	0	
<b>Tổng cộng</b>			<b>13</b>	<b>8</b>	<b>5</b>	

## 2.2.1.2. Kiến thức tự chọn

TT	MSHP	Tên môn học/ học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
1						
2						
...						

## 2.2.2. Kiến thức ngành

## 2.2.2.1. Kiến thức bắt buộc

Stt	Mã số học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
32	21033001	Đại cương kỹ thuật phục hình răng hàm mặt	1	1	0	
33	21033002	Kỹ thuật phục hình tháo lắp toàn phần (lý thuyết)	2	2	0	
34	21033003	Kỹ thuật phục hình tháo lắp toàn phần (thực hành)	4	0	4	

Stt	Mã số học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
35	21033004	Kỹ thuật phục hình tháo lắp từng phần nền nhựa (lý thuyết)	1	1	0	
36	21033005	Kỹ thuật phục hình tháo lắp từng phần nền nhựa (thực hành)	3	0	3	
37	21033006	Kỹ thuật phục hình tháo lắp khung bộ (lý thuyết)	2	2	0	
38	21033007	Kỹ thuật phục hình tháo lắp khung bộ (thực hành)	3	0	3	
39	21033008	Kỹ thuật phục hình cố định kim loại toàn diện (lý thuyết)	2	2	0	
40	21033009	Kỹ thuật phục hình cố định kim loại toàn diện (thực hành)	6	0	6	
41	21033010	Kỹ thuật phục hình cố định sứ - kim loại (lý thuyết)	1	1	0	
42	21033011	Kỹ thuật phục hình cố định sứ - kim loại (thực hành)	5	0	5	
43	21033012	Kỹ thuật phục hình cố định toàn sứ (lý thuyết)	1	1	0	
44	21033013	Kỹ thuật phục hình cố định toàn sứ (thực hành)	4	0	4	
45	21033014	Phương pháp nghiên cứu khoa học	1	1	0	
46	21033015	Thuật ngữ chuyên ngành 1	1	1	0	
47	21033016	Thuật ngữ chuyên ngành 2	2	2	0	
48	21033017	Kỹ thuật phục hình tháo lắp khung bộ liên kết (lý thuyết)	1	1	0	
49	21033018	Kỹ thuật phục hình tháo lắp khung bộ liên kết (thực hành)	3	0	3	
50	21033019	Kỹ thuật chỉnh hình răng mặt (lý thuyết)	2	2	0	
51	21033020	Kỹ thuật chỉnh hình răng mặt (thực hành)	2	0	2	
52	21033021	Kỹ thuật phục hình hàm mặt (lý thuyết)	1	1	0	
53	21033022	Kỹ thuật phục hình hàm mặt (thực hành)	1	0	1	
54	21033023	Kỹ thuật phục hình nâng cao (lý thuyết)	2	2	0	

Stt	Mã số học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
55	21033024	Kỹ thuật phục hình nâng cao (thực hành)	2	0	2	
56	21033025	CAD/CAM nha khoa (lý thuyết)	1	1	0	
57	21033026	CAD/CAM nha khoa (thực hành)	4	0	4	
58	21033027	Trang thiết bị và quản lý labo nha khoa	2	2	0	
59	21033028	Thực hành kết hợp lâm sàng 1	6	0	6	
60	21033029	Thực hành kết hợp lâm sàng 2	4	0	4	
61	21033030	Thực hành kết hợp lâm sàng 3	6	0	6	
62	21033031	Thực tập chuyên sâu	3	0	3	
63	21033032	Thực tập thực địa	3	0	3	
<b>Tổng cộng</b>			<b>82</b>	<b>23</b>	<b>59</b>	

#### 2.2.2.2. Kiến thức tự chọn

Chọn 1 trong 4 học phần sau:

Stt	Mã số học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC	
				LT	TH
64	21035001	Ứng dụng kỹ thuật số trong nha khoa	1	0	1
65	21035002	Kỹ thuật phục hình răng hàm mặt nâng cao	1	0	1
66	21035003	Mỹ học răng hàm mặt	1	0	1
67	21035004	Trao đổi sinh viên quốc tế	1	0	1
68	21035005	Nha khoa dựa trên bằng chứng	1	1	0

#### 2.2.2.3. Học phần tốt nghiệp

Stt	Mã số học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC	
				LT	TH
69	21033033	Tốt nghiệp Cử nhân kỹ thuật phục hình răng	3	1	2

**VI. Ma trận quan hệ giữa các học phần và các PLO**

Mã học phần	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9
71001001	I							I	I
71001002	I							I	I
71001003	I								I
71001004	I							I	I
71001005	I							I	
71001011	R								
71001012	R						I		
71001013	R					I	I		
71001210	I, A								
71001211	R, A								
71001212	R								
71001213	R								
71001214	R								
71001215		I, A							
71001216									I, A
71001217	I		R				M		
71001218	I		R				M		
21031002									
21031003	I						R	R	R
21032001	R								
21032002	R								
21032003	R, A								
21032004	R, A								
21032005	R, A								
21032006	R, A								
21032007	I, A								
21032008	R, A								
21032009	R, A								
21033001	I, A								
21033002	R, A								
21033003			R, A	R, A					
21033004	R, A								
21033005			R, A	R, A					
21033006	R, A								
21033007			R, A	R, A	R, A				
21033008	R, A								
21033009			R, A	R, A	R, A				
21033010	R, A								
21033011				R, A	R, A				

21033012	R, A								
21033013			R, A	R, A				R	R
21033014									
21033015									I, A
21033016									R, A
21033017	R, A								
21033018				R, A					
21033019									
21033020									
21033021	R, A								
21033022			R, A	R, A			R		
21033023	R, A								
21033024			R, A	R, A					
21033025	R, A								
21033026			R, A	R, A				R	R
21033027	R, A				R, A	R, A		R	R
21033028	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A
21033029	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A
21033030	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A
21033031	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A
21033032	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A
21035005									
21033033	M, A		M, A	M, A	M, A	M, A			

Mức độ đóng góp của các học phần đối với việc đạt được PLO/PI (các mức I, R, M):

**I (Introduced):** Học phần có sự hỗ trợ đạt được CDR của CTĐT (PLO/PI) và ở mức giới thiệu/bắt đầu.

**R (Reinforced):** Học phần có sự hỗ trợ đạt được CDR của CTĐT (PLO/PI) và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...

**M (Mastery):** Học phần hỗ trợ mạnh mẽ người học trong việc thuần thục/thành thạo hay đạt được CDR của CTĐT. Nếu người học hoàn thành tốt học phần này thì xem như người học đã ở mức thuần thục/thành thạo một nội hàm quan trọng (còn gọi là chỉ số đánh giá kết quả thực hiện PI - Performance Indicator) của CDR của CTĐT (PLO) hoặc thậm chí thuần thục/thành thạo toàn bộ CDR CTĐT (PLO) đó.

**A (Assessed):** Học phần cốt lõi là học phần cần được thu thập dữ liệu để đo lường đánh giá mức độ người học đạt được các PLO/PI. Các học phần cốt lõi có thể hỗ trợ cho các PI với một trong các mức M, R, I và được ký hiệu tương ứng là M, A hoặc R, A hoặc I, A.